

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160,032,343,199	138,905,506,078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,152,725,833	14,756,440,914
1. Tiền	111		12,152,725,833	14,756,440,914
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		71,359,135,723	75,363,346,700
1. Phải thu của khách hàng	131		43,532,746,750	35,854,730,020
2. Trả trước cho người bán	132		231,525,545	116,506,377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22,739,293,462	38,852,894,495
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	4,855,569,966	539,215,808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75,538,503,772	48,628,580,733
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75,538,503,772	48,628,580,733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		981,977,871	157,137,731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		981,977,871	157,137,731
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270,280,649,847	194,679,396,772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
II. Tài sản cố định	220		263,906,670,237	194,173,184,139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	154,507,158,851	171,797,590,781
- Nguyên giá	222		273,207,436,195	270,482,182,465
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(118,700,277,344)	(98,684,591,684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,978,967,363	21,743,739,363
- Nguyên giá	228		24,973,839,140	24,973,839,140
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,994,871,777)	(3,230,099,777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	88,420,544,023	631,853,995
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,300,000,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,300,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,073,979,610	506,212,633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,235,019,775	506,212,633
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		838,959,835	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		430,312,993,046	333,584,902,850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		373,416,678,702	313,635,107,997
I. Nợ ngắn hạn	310		264,325,970,801	233,137,400,139
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	189,288,411,907	173,058,041,898
2. Phải trả người bán	312		63,528,976,217	43,994,717,853
3. Người mua trả tiền trước	313		399,385,964	589,627,472
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,977,499,980	9,094,554,123
5. Phải trả công nhân viên	315		554,983,556	1,178,986,075
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,168,703,819	1,093,946,849
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,408,009,358	4,127,525,869
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		109,090,707,901	80,497,707,858
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		250,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	108,806,802,179	80,478,081,648
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		33,905,722	19,626,210
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,896,314,344	19,949,794,853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	56,896,314,344	19,949,794,853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,151,177,887	151,177,887
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,439,585,090	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		239,930,848	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		136,930,848	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		928,689,671	4,798,616,966
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		430,312,993,046	333,584,902,850

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Bắc Ninh, Ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	279,594,177,484
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	16,181,203,638
- Chiết khấu bán hàng	02a		384,795,819
- Giảm giá hàng bán	02b		309,719,351
- Hàng bán bị trả lại	02c		15,486,688,468
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	263,412,973,846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	203,975,507,006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59,437,466,840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,996,151,730
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	30,469,543,494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,297,391,940
8. Chi phí bán hàng	24		18,511,165,389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,511,371,784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,941,537,903
11. Thu nhập khác	31		428,461,256
12. Chi phí khác	32		20,762,577
13. Lợi nhuận khác	40		407,698,679
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,349,236,582
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,497,786,243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,851,450,339
18. Lãi trên cổ phiếu		V.22	903

Bắc Ninh, Ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2008

Chỉ tiêu	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	18,178,084,792
1. Lợi nhuận trước thuế	5,349,236,582
2. Điều chỉnh cho các khoản	49,164,278,204
+ Khấu hao tài sản cố định	20,780,457,660
+ Các khoản dự phòng	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1,086,428,604
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	
+ Chi phí lãi vay	27,297,391,940
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	54,513,514,786
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	3,179,370,837
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(26,909,923,039)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	15,346,339,953
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1,728,807,142)
- Tiền lãi vay đã trả	(26,324,470,862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,861,423,922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2,568,690,415
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(605,206,234)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(95,948,953,745)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(90,513,943,758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-2,189,148,450
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-3,300,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	54,138,463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	75,167,153,872
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	39,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	292,573,277,832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(250,906,123,960)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,603,715,081)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14,756,440,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12,152,725,833

Người lập biểu

Ngô Thị Thảo

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Bắc Ninh, Ngày tháng năm 2009
Giám đốc

Nguyễn Thế Vinh

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1	TIỀN	31/12/2008	01/01/2008
		VND	VND
	Tiền mặt tại quỹ	2,347,159,058	6,876,223,418
	Tiền gửi ngân hàng	314,022,688	1,734,495,496
	Tiền đang chuyển	9,491,544,087	6,145,722,000
	Cộng	12,152,725,833	14,756,440,914
2	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2008	01/01/2008
3	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2008	01/01/2008
		VND	VND
	Phải thu khác	4,855,569,966	539,215,808
	Cộng	4,855,569,966	539,215,808
4	HÀNG TỒN KHO	31/12/2008	01/01/2008
		VND	VND
	Hàng mua đang đi đường	920,416,000	0
	Nguyên liệu, vật liệu	20,403,908,869	10,845,149,734
	Công cụ, dụng cụ	12,892,556,377	8,978,251,041
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	846,955,129	937,978,311
	Thành phẩm	36,974,343,845	26,218,095,487
	Hàng gửi đi bán	3,500,323,552	1,649,106,160
	Cộng	75,538,503,772	48,628,580,733
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
	* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	75,538,503,772	48,628,580,733
	* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	61,254,776,133	201,414,452,113	6,978,341,462	834,612,757		270,482,182,465
Số tăng trong kỳ	530,143,508	2,675,716,169	0	42,687,456		3,248,547,133
- Mua trong năm		2,262,397,447		42,687,456		2,305,084,903
- Đầu tư XD CB hoàn thành	530,143,508	413,318,722				943,462,230
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	514,915,903	8,377,500	0	0	0	523,293,403
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	514,915,903	8,377,500				523,293,403
Số dư cuối kỳ	61,270,003,738	204,081,790,782	6,978,341,462	877,300,213	0	273,207,436,195
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,356,757,925	80,902,273,295	3,904,374,576	521,185,888		98,684,591,684
Số tăng trong kỳ	1,946,626,968	16,991,822,600	988,042,800	99,962,900	0	20,026,455,268
- Khấu hao trong kỳ	1,946,626,968	16,991,822,600	988,042,800	99,962,900		20,026,455,268
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	10,769,608	0	0	0	10,769,608
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác		10,769,608				10,769,608
Số dư cuối kỳ	15,303,384,893	97,883,326,287	4,892,417,376	621,148,788	0	118,700,277,344
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	47,898,018,208	120,512,178,818	3,073,966,886	313,426,869	0	171,797,590,781
Tại ngày cuối kỳ	45,966,618,845	106,198,464,495	2,085,924,086	256,151,425	0	154,507,158,851

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	19,973,839,140	5,000,000,000			24,973,839,140
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	19,973,839,140	5,000,000,000			24,973,839,140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,962,242,632	267,857,145			3,230,099,777
Số tăng trong kỳ	407,629,200	357,142,800	0	0	764,772,000
- Khấu hao trong kỳ	407,629,200	357,142,800			764,772,000
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	3,369,871,832	624,999,945	-	-	3,994,871,777
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17,011,596,508		0	0	21,743,739,363
Tại ngày cuối kỳ	16,603,967,308		0	0	20,978,967,363

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	88,272,217,202	290,601,308
- Công trình hệ thống nạp liệu 2 lần	2,569,000	94,355,444
- Hệ thống kết nối dây chuyền số 2-4	1,000,000	196,245,864
- Dự án mở rộng dây chuyền II	88,268,648,202	
Mua sắm TSCĐ	148,326,821	
- Dự án ép than cám	148,326,821	
Sửa chữa TSCĐ		341,252,687
Cộng	88,420,544,023	631,853,995

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	3,300,000,000	
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Viglacera	2,000,000,000	
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1,300,000,000	
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	3,300,000,000	

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	155,973,979,907	142,592,081,898
Nợ dài hạn đến hạn trả	33,314,432,000	30,465,960,000
Cộng	189,288,411,907	173,058,041,898

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,424,808,472	6,313,703,896
Thuế xuất, nhập khẩu	205,773,073	5,072,826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,327,658,299	2,691,295,978
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,260,136	84,481,423
Cộng	3,977,499,980	9,094,554,123

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3,306,272,543	932,749,619
Chi phí phải trả khác	862,431,276	161,197,230
Cộng	4,168,703,819	1,093,946,849
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	-	362,560,883
Bảo hiểm xã hội	825,172,323	1,033,851,608
Kinh phí công đoàn	287,834,641	193,298,398
Quỹ quản lý cấp tiền	-	800,914,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,295,002,394	1,736,900,980
Cộng	2,408,009,358	4,127,525,869
29 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	106,293,307,511	80,478,081,648
Vay ngân hàng	106,293,307,511	80,478,081,648
Nợ dài hạn	2,513,494,668	0
Thuê tài chính	2,513,494,668	
Cộng	108,806,802,179	80,478,081,648
22 VỐN CHỦ SỞ HỮU		

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	15,000,000,000	151,177,887				
Số dư đầu kỳ	15,000,000,000	151,177,887	0	0	0	4,798,616,966
Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000	9,000,000,000	1,439,585,090	239,930,848	239,930,848	
Lãi trong kỳ						3,851,450,339
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ					103,000,000	2,221,377,634
Chia cổ tức						5,500,000,000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	9,151,177,887	1,439,585,090	239,930,848	136,930,848	928,689,671

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	22,950,000,000	7,650,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	22,050,000,000	7,350,000,000
Cộng	45,000,000,000	15,000,000,000
Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường		

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	15,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	30,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	45,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,500,000,000

25	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008
		VND
	Doanh thu bán sản phẩm chính	278,728,453,862
	Doanh thu bán hàng hóa	865,723,622
	Cộng	279,594,177,484
27	DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008
		VND
	Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	263,412,973,846
	Doanh thu thuần vật tư	0
	Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0
	Cộng	263,412,973,846
28	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2008
		VND
	Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	203,975,507,006
	Cộng	203,975,507,006
29	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2008
		VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83,855,347
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,225,508
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,894,070,875
	Cộng	1,996,151,730
30	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2008
		VND
	Lãi tiền vay	27,297,391,940
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101,091,686
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,980,499,479
	Chi phí tài chính khác	90,560,389
	Cộng	30,469,543,494
31	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2008
		VND
	Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:	
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 28% trên lợi nhuận thu được.	
	- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT.	
	- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam	
	Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.	
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1,497,786,243
	Cộng	30,378,983,105
33	CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm 2008
		VND
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163,528,710,344
	- Chi phí nhân công	12,569,787,669
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	20,452,740,351
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,635,072,183
	- Chi phí khác tăng tiền	759,180,245
	- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	
	Cộng	210,945,490,792

36 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký ợc ngắn hạn, dài hạn

Kinh phí dự án

[Nếu các sự kiện phát sinh sau niên độ đã được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính năm nay thì nêu các ảnh hưởng của sự kiện đến]

[Trình bày các thông tin sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm liên quan đến điều kiện tồn tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên]

[Trình bày thông tin nhận được sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ngay cả khi thông tin này không ảnh hưởng đến các số liệu đã]

- Bản chất, nội dung của sự kiện.

- Các ước tính ảnh hưởng tài chính, hoặc giải thích về việc không thể ước tính các ảnh hưởng này.

Thông tin về các bên liên quan

VII. Thông tin khác

*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	01/01/2008 - 31/12/2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	62.81
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	37.19
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86.78
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	13.22
2. Khả năng thanh toán		
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1.15
<i>2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0.61
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0.05
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần	
3. Tỷ suất sinh lời		
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2.01
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2.01
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.24
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.24
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	6.77

*** Số liệu đầu năm**

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán ASNAF Việt Nam

Bắc Ninh, Ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh